

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cao su Sông Bé

Ngày 15/01/2024	6,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	3.1%	-

DT thuần
Q4/23

0
tỷ VNĐ

YoY: ▼92.0| -100%

LN thuần
Q4/23

0
tỷ VNĐ

YoY: ▼45.3| -100%

LN sau thuế
Q4/23

0
tỷ VNĐ

YoY: ▼70.1| -100%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

26.9%

YoY: +/-▲ 7.7%

ROE
2023

6.8%

YoY: +/-▲ 1.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,100 - 12,620
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	545
Số lượng CPLH (CP)	81,396,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,715
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.50)
EPS	676
P/E	10.1

DT thuần
2023

246
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.00| -0.3%

LN thuần
2023

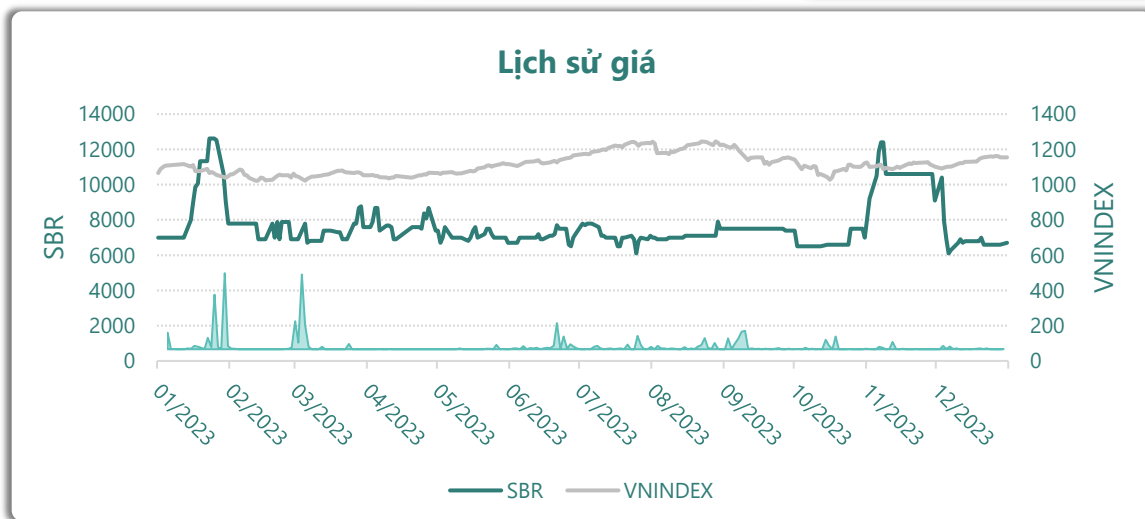
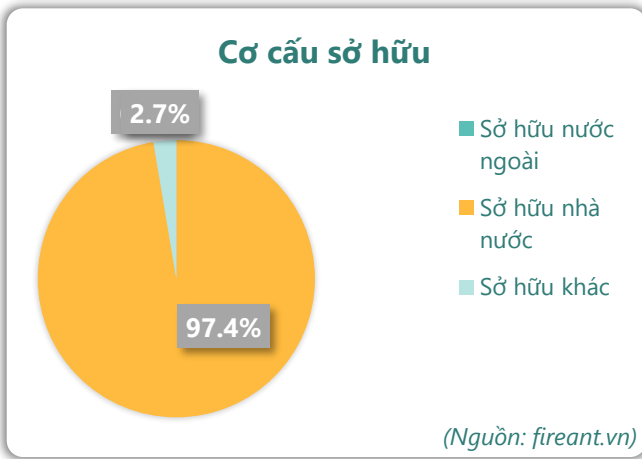
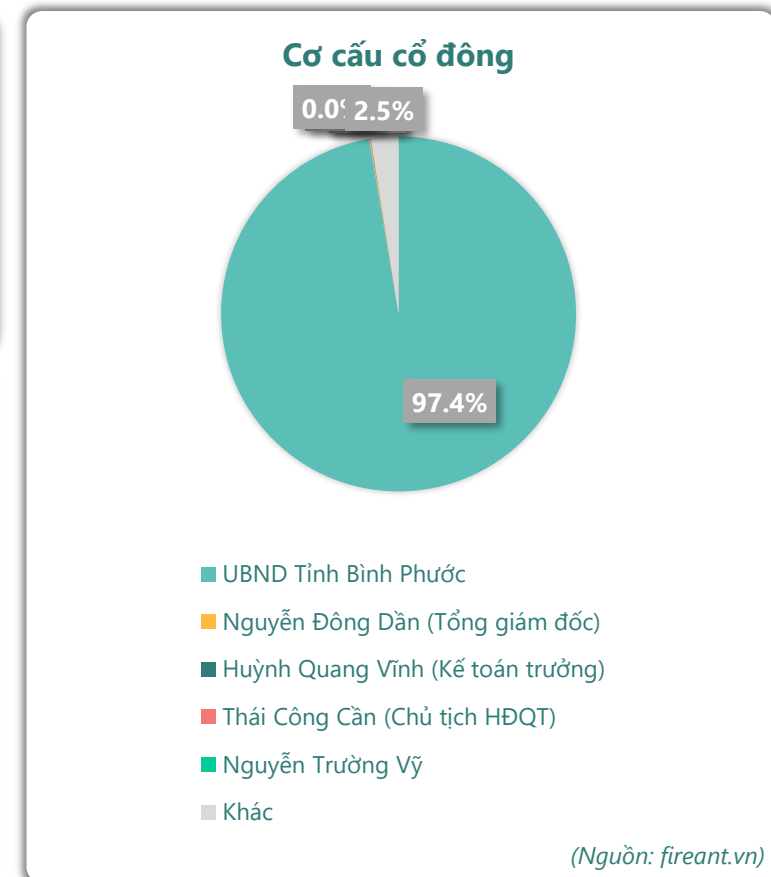
28.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 38.2| 410%

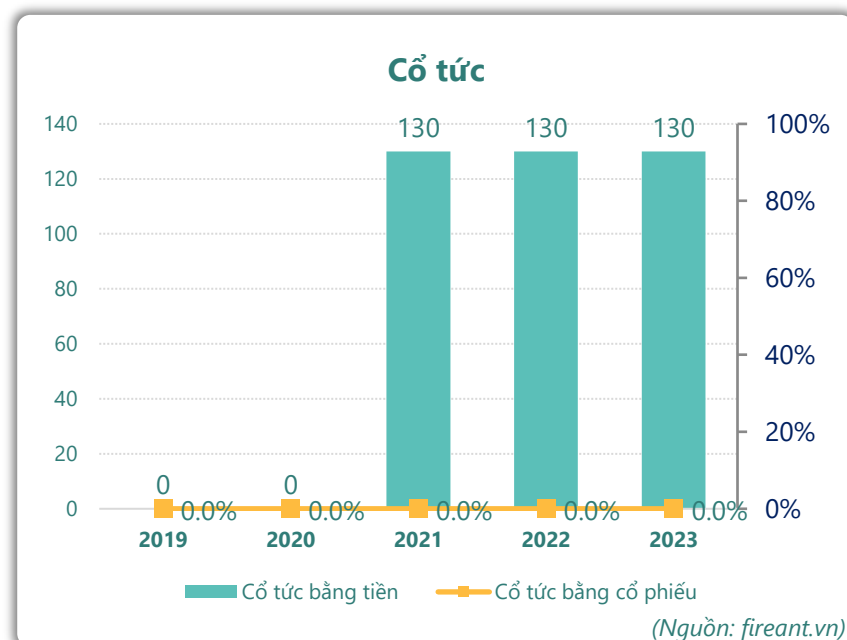
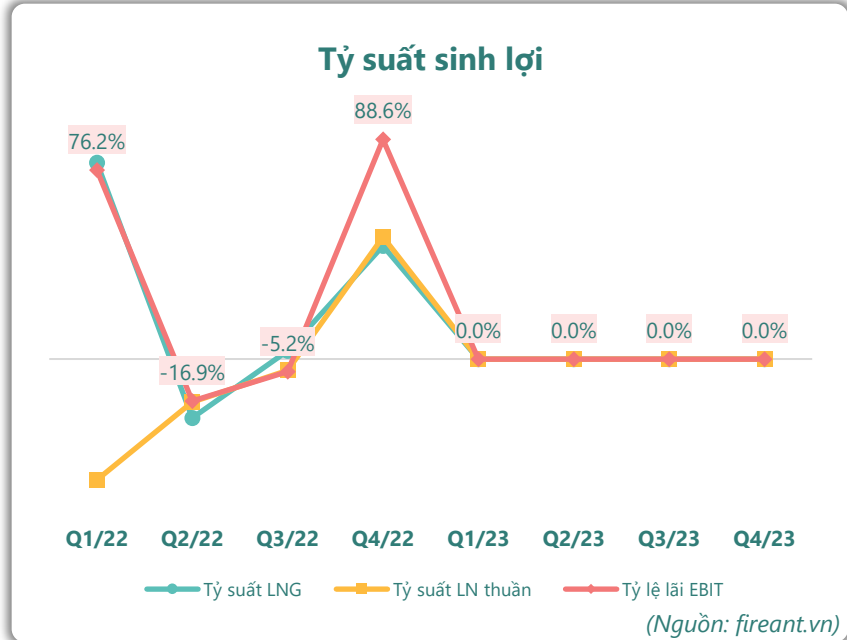
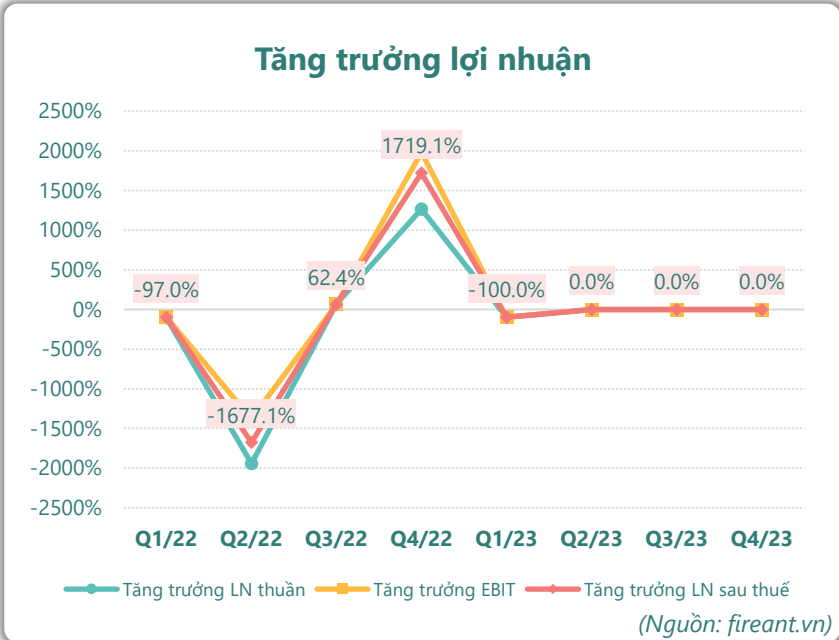
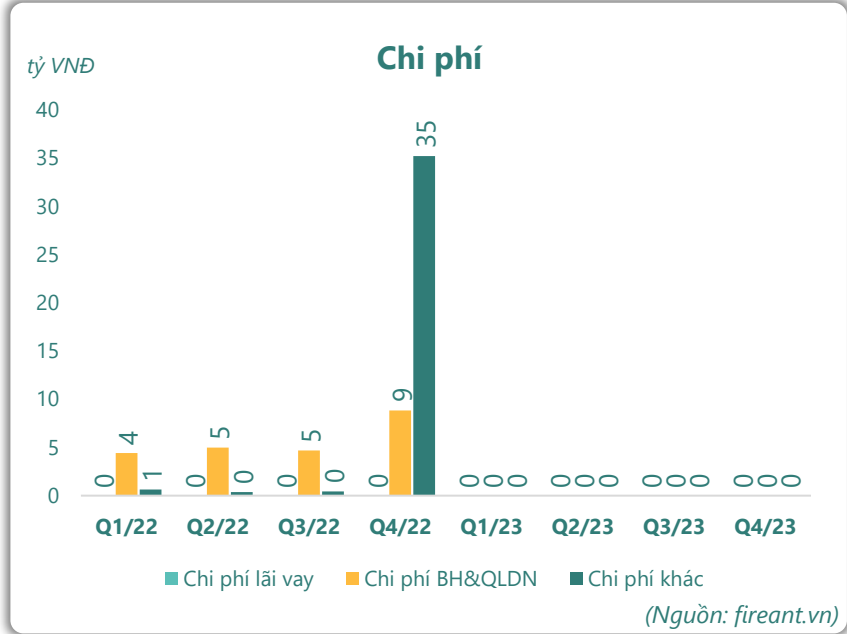
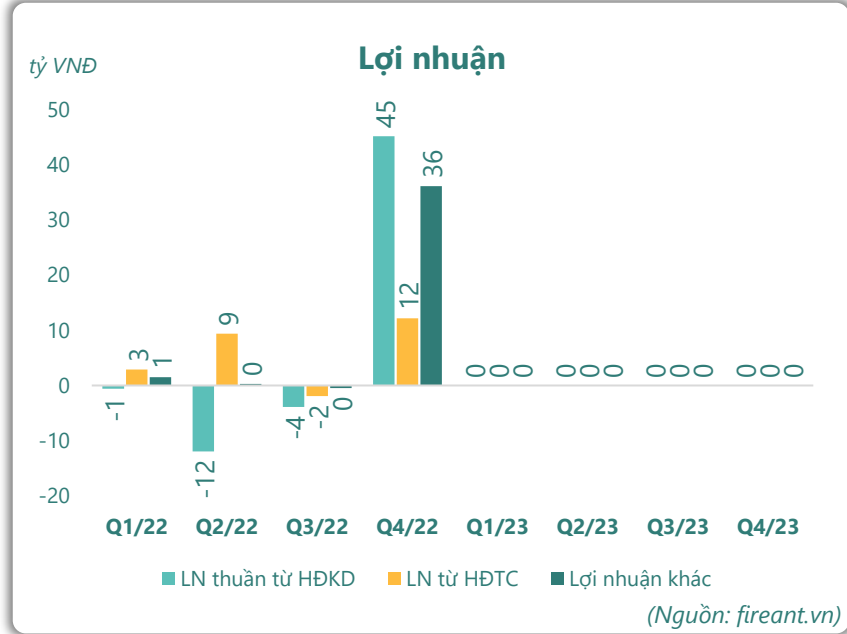
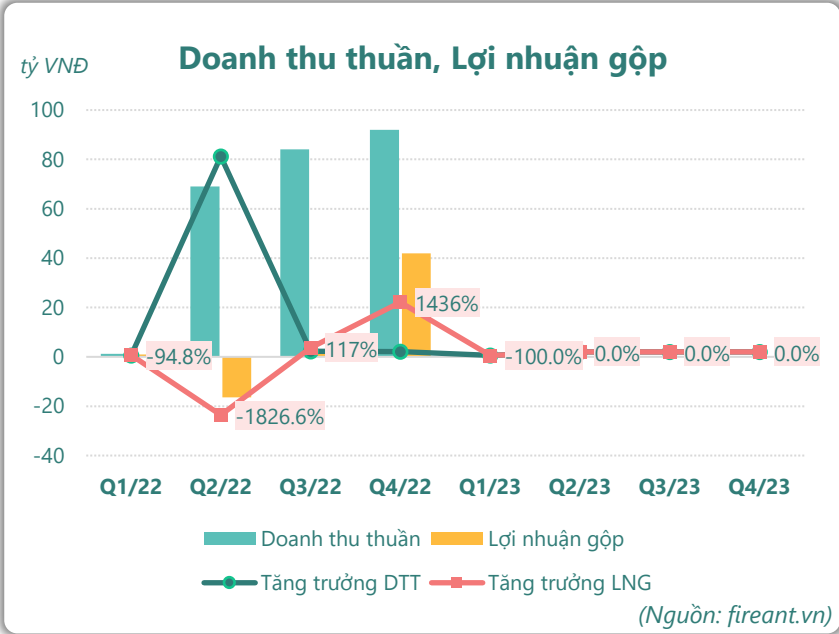
LN sau thuế
2023

55.0
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.8| 40.3%



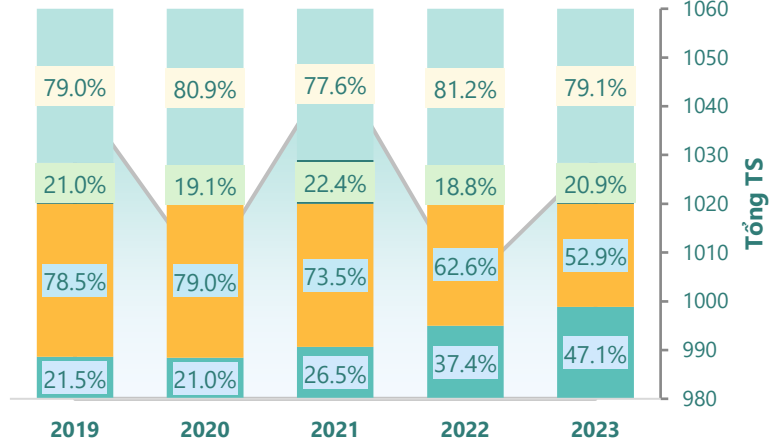
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

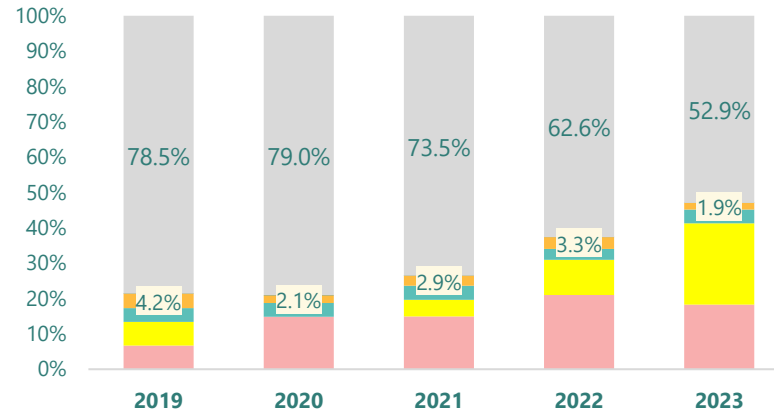
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

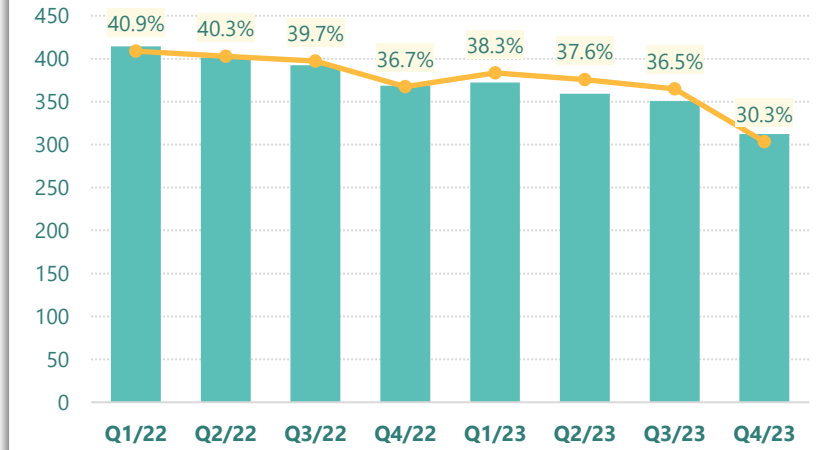


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

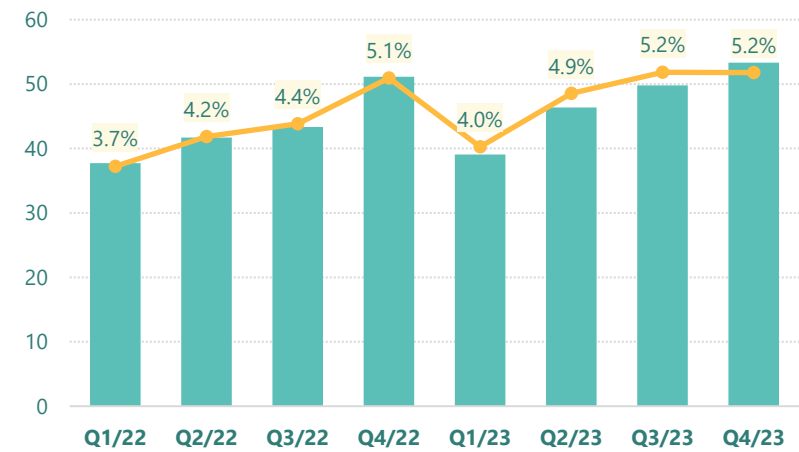


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

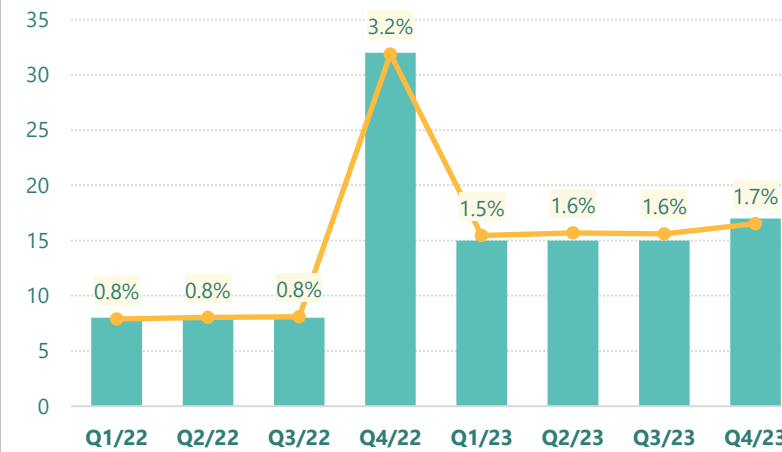


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

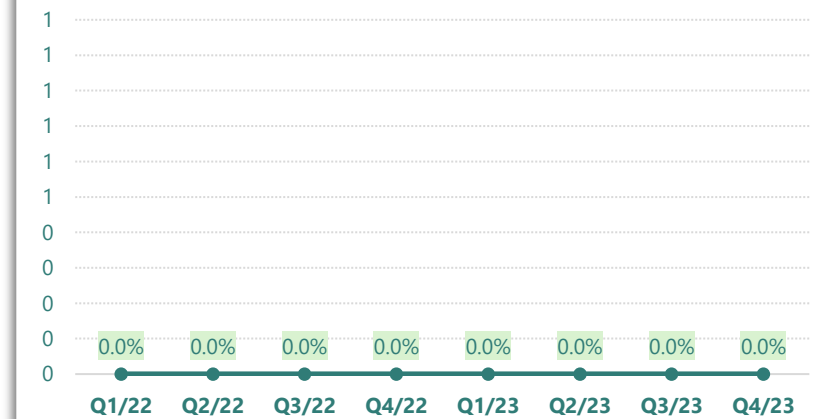


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

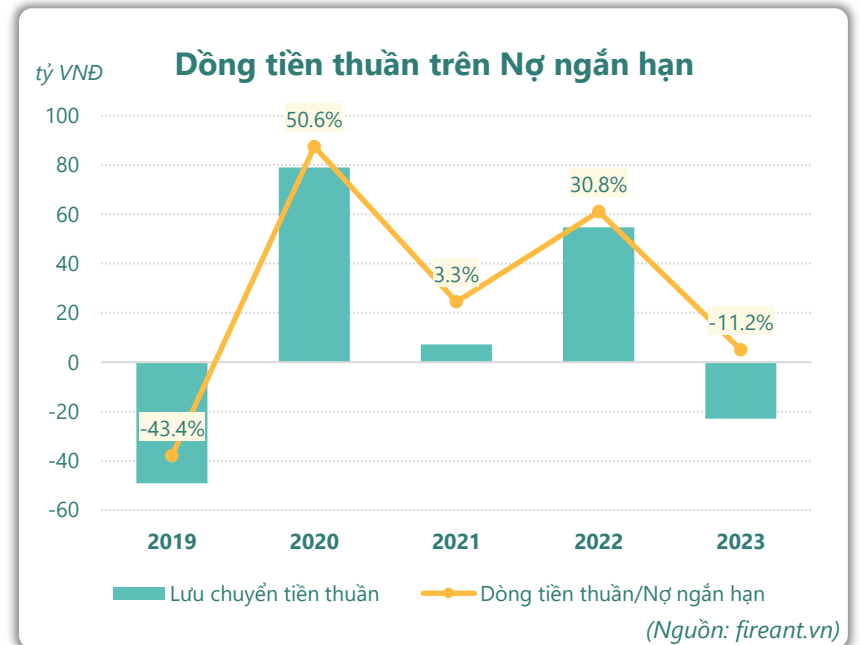
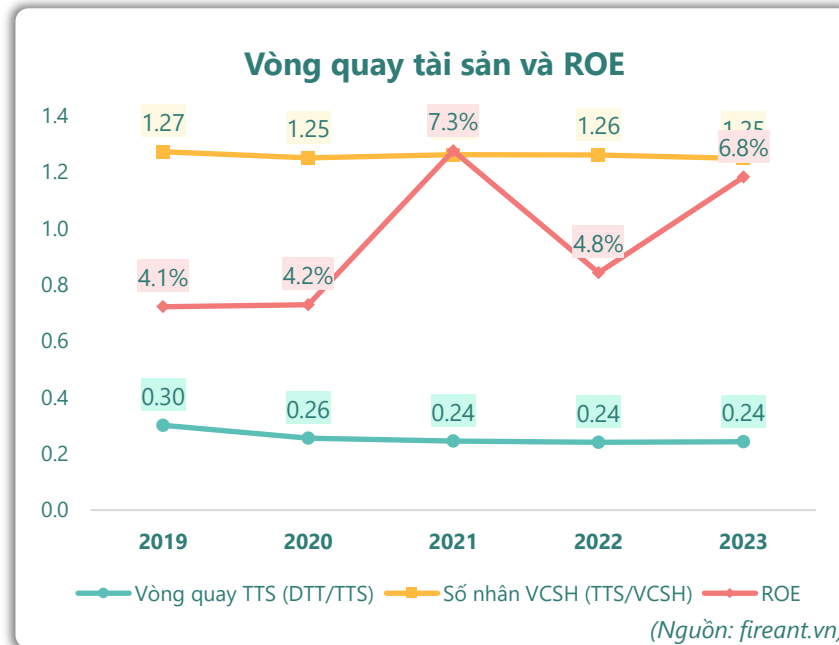
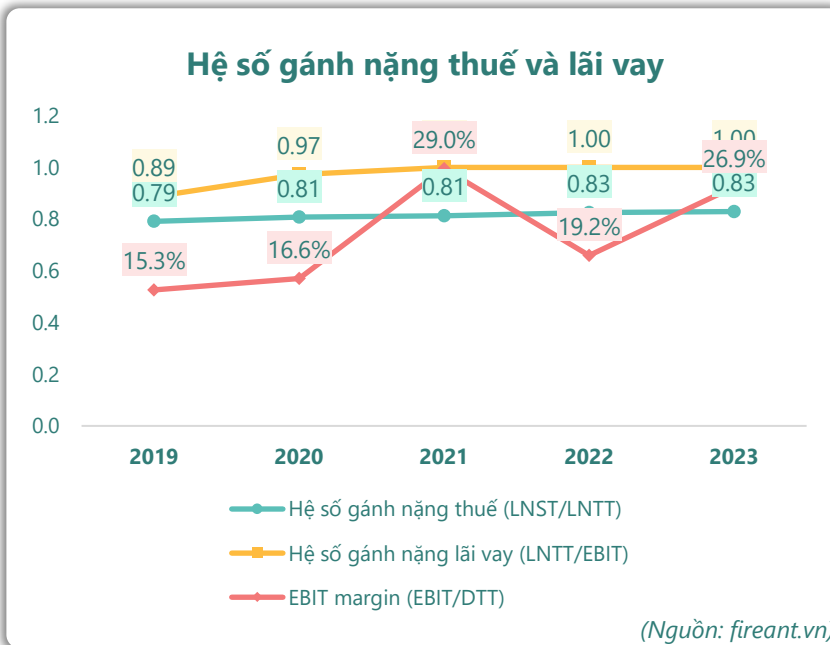
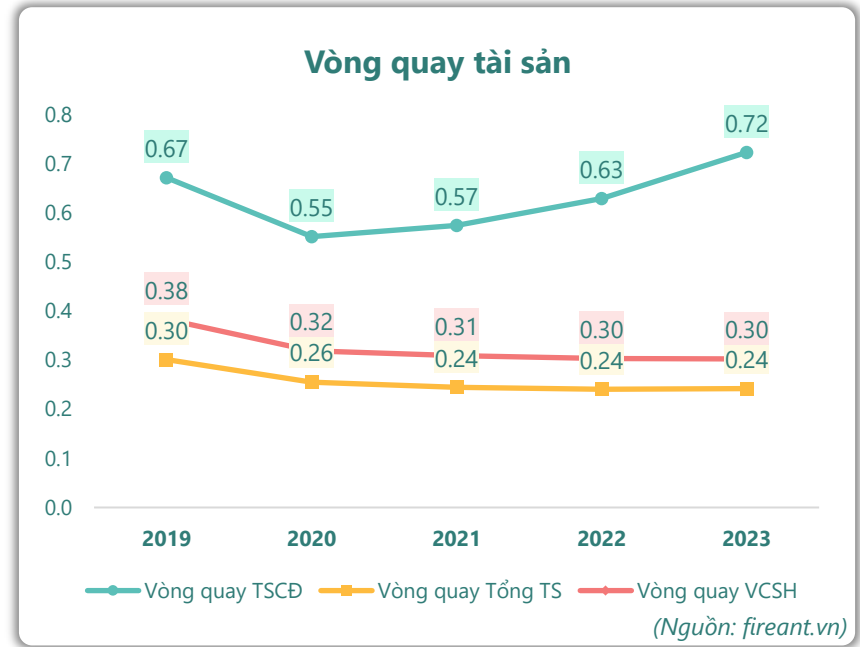
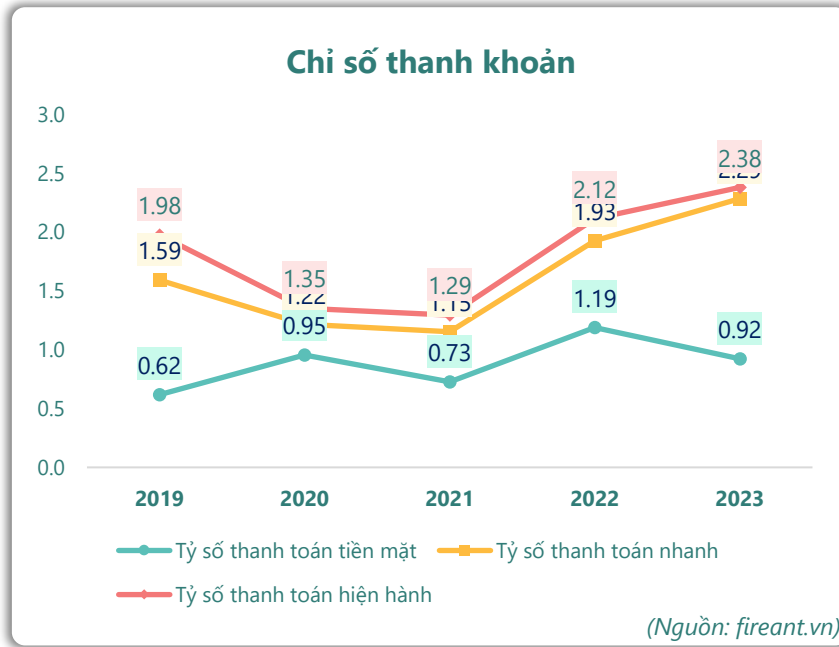
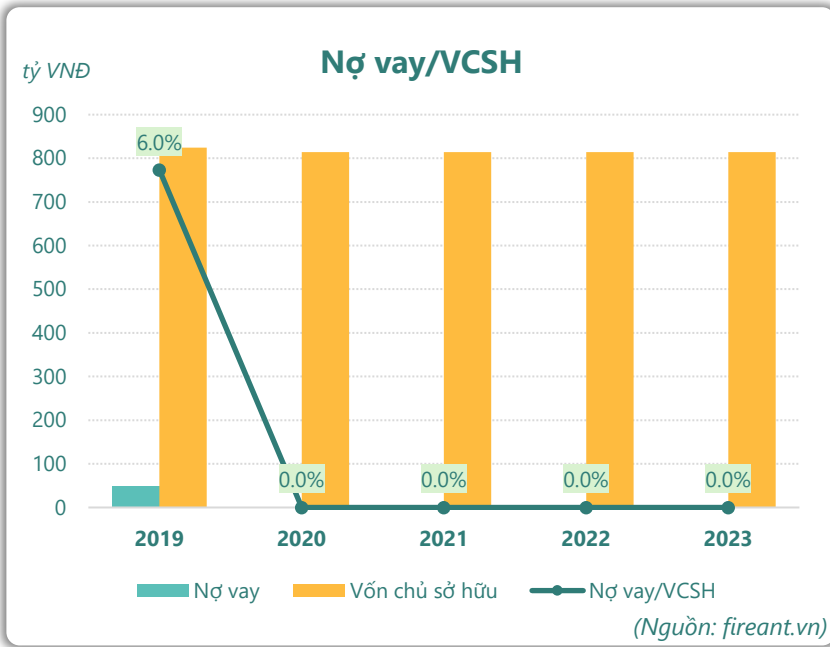


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0	92.0	-100%	246	247	-0.3%
Giá vốn hàng bán	0	50.0	-100%	217	215	0.9%
Lợi nhuận gộp	0	41.9	-100%	29.2	31.8	-8.2%
Doanh thu HĐTC	0	12.4	-100%	26.9	18.3	46.8%
Chi phí TC	0	0.23	-100%	4.34	5.29	-18.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.12	-100%	0.24	0.23	6.4%
Chi phí QLDN	0	8.73	-100%	22.7	54.0	-57.9%
LN thuần từ HĐKD	0	45.3	-100%	28.9	-9.31	410%
Lợi nhuận khác	0	36.2	-100%	37.5	56.8	-34.0%
LN trước thuế	0	81.4	-100%	66.3	47.5	39.7%
Lợi nhuận sau thuế	0	70.1	-100%	55.0	39.2	40.3%
LNST của CĐ cty mẹ	0	70.1	-100%	55.0	39.2	40.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.3	18.5	-48.1	32.3	46.4	3.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.48	-17.7	9.03	-14.1	-40.8	-0.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-0.28	0	-10.6	0	0
Tiền đầu kỳ	212	220	211	172	179	185
Lưu chuyển tiền thuần	8.57	0.55	-39.0	7.64	5.58	2.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	220	221	172	179	185	188

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,029	1,003	2.6%
Tài sản ngắn hạn	485	375	29.3%
Tiền và tương đương tiền	188	211	-10.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	237	100	137%
Phải thu ngắn hạn	40.7	30.7	32.9%
Hàng tồn kho	19.5	33.5	-41.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.05	228%
Tài sản dài hạn	544	628	-13.3%
Phải thu dài hạn	5.00	22.0	-77.3%
Tài sản cố định	312	369	-15.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.3	51.1	4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.0	15.0	13.3%
Tài sản dài hạn khác	157	171	-8.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	215	189	13.9%
Nợ ngắn hạn	204	177	14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.78	5.21	-8.2%
Nợ dài hạn	11.6	11.6	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	814	814	0.0%
Vốn chủ sở hữu	814	814	0.0%
Vốn điều lệ	814	814	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)